

Số: 21/2025/CBTT

Hải phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CP CONTAINER VIỆT NAM
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: VSC
 - Địa chỉ/*Address*: Số 11 Võ Thị Sáu, Gia Viên, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0225.3836705 Fax: 0225.3836104
 - E-mail: info@viconship.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Công ty Cổ phần Container Việt Nam công bố thông tin về việc “Đính chính số liệu chỉ tiêu trên Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025” do sơ suất trong khâu nhập và kiểm tra số liệu.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn www.viconship.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- CV số 57/2025/VSC;
- Báo cáo tài chính sau đính chính.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information



Nguyễn Đức Thành

Số: 57/2025/VSC

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc đính chính số liệu chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 như sau:

Ngày 23/04/2025, Công ty đã thực hiện việc Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025.

Do sơ suất trong việc đánh máy dẫn đến Chỉ tiêu 421 đang không được hiển thị đúng bằng chỉ tiêu 421a+421b trên Bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các chỉ tiêu trên tổng nguồn vốn không có sự thay đổi.

Sơ suất trên không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác trên BCTC đã được công bố. Chi tiết:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU ĐÃ CÔNG BỐ TẠI NGÀY 23/04/2025	SỐ LIỆU ĐÍNH CHÍNH	CHÊNH LỆCH
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	820.332.190.858	817.753.504.684	2.578.686.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	706.547.794.266	706.547.794.266	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	111.205.710.418	111.205.710.418	0

Công ty Cổ phần Container Việt Nam đính chính để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các Quý cổ đông được biết.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 đã được đính chính.

Trân trọng.



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bà Công Công



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Gia Viên, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng,
Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2025
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, Tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2025 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		2.184.149.555.149	1.811.557.308.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		883.423.559.831	546.631.384.396
1. Tiền	111		393.723.559.831	340.111.384.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		489.700.000.000	206.520.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		853.380.702.240	806.333.297.341
1. Chứng khoán kinh doanh	121		692.356.007.368	546.648.172.508
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11.125.305.128)	(26.064.875.167)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		172.150.000.000	285.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.164.556.041	354.874.936.762
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		229.779.044.357	236.744.183.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.804.944.326	18.808.589.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		83.331.913.749	103.073.509.674
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.751.346.391)	(3.751.346.391)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		45.730.681.211	47.470.252.892
1. Hàng tồn kho	141		45.730.681.211	47.470.252.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.450.055.826	56.247.437.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.807.524.952	17.693.351.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.303.756.798	35.639.643.041
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.338.774.076	2.914.443.156
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		6.028.145.625.543	5.983.572.285.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.624.576.352	3.624.576.352
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.624.576.352	3.624.576.352
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.681.307.675.015	3.611.422.058.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.437.692.505.546	1.347.446.163.423
- Nguyên giá	222		4.348.063.527.979	4.195.839.269.027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.910.371.022.433)	(2.848.393.105.604)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.322.539.132	4.466.623.768
- Nguyên giá	225		5.187.601.567	5.187.601.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(865.062.435)	(720.977.799)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.239.292.630.337	2.259.509.271.466
- Nguyên giá	228		2.321.484.100.260	2.320.997.600.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(82.191.469.923)	(61.488.328.794)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		396.378.000	396.378.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		396.378.000	396.378.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		757.861.077.540	759.362.263.714
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		757.706.077.540	759.207.263.714
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.000.000	155.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.584.955.918.636	1.608.767.009.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.140.888.138.509	1.152.722.738.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000.000	6.000.000.000
5. Lợi thế thương mại	269		438.067.780.127	450.044.270.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.212.295.180.692	7.795.129.594.538

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.087.884.707.579	2.899.013.876.257
I. Nợ ngắn hạn	310		788.936.287.108	715.021.123.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		89.767.429.763	107.683.328.347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.455.353.341	4.173.913.884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		41.920.596.516	47.069.114.487
4. Phải trả người lao động	314		46.866.808.416	70.613.349.469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53.854.464.578	76.697.312.158
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.299.470	180.748.660
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		122.195.670.577	19.916.673.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		343.247.465.814	299.753.683.804
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		76.216.500.000	76.036.500.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.339.698.633	12.896.498.933
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.298.948.420.471	2.183.992.752.552
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		606.400.000	785.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.772.000.000.000	1.650.298.938.156
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		524.109.383.529	530.378.777.454
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.232.636.942	2.529.636.942
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.124.410.473.113	4.896.115.718.281
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.124.410.473.113	4.896.115.718.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.995.008.190.000	2.867.968.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.995.008.190.000	2.867.968.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.497.521.246	39.497.521.246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		894.797.062.448	892.644.137.680
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		817.753.504.684	719.517.346.868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		706.547.794.266	383.357.446.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111.205.710.418	336.159.900.134
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		375.971.494.735	375.105.822.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.212.295.180.692	7.795.129.594.538

Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tạ Công Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2025 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		682.128.364.609	586.417.332.197	682.128.364.609	586.417.332.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		682.128.364.609	586.417.332.197	682.128.364.609	586.417.332.197
4. Giá vốn hàng bán	11		454.623.597.936	382.621.964.939	454.623.597.936	382.621.964.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		227.504.766.673	203.795.367.258	227.504.766.673	203.795.367.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19.474.734.949	6.453.702.851	19.474.734.949	6.453.702.851
7. Chi phí tài chính	22		23.613.859.992	57.276.271.983	23.613.859.992	57.276.271.983
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.774.835.950	57.616.803.827	35.774.835.950	57.616.803.827
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(2.243.163.290)	-	(2.243.163.290)
9. Chi phí bán hàng	25		43.493.733.821	24.827.756.215	43.493.733.821	24.827.756.215
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		56.261.007.691	35.324.119.870	56.261.007.691	35.324.119.870
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		123.610.900.118	90.577.758.751	123.610.900.118	90.577.758.751
12. Thu nhập khác	31		11.620.137.911	1.211.615.417	11.620.137.911	1.211.615.417
13. Chi phí khác	32		218.146.816	1.864.713.339	218.146.816	1.864.713.339
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.401.991.095	(653.097.922)	11.401.991.095	(653.097.922)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		135.012.891.213	89.924.660.829	135.012.891.213	89.924.660.829
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.076.574.720	19.964.965.214	30.076.574.720	19.964.965.214
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.269.393.925)	-	(6.269.393.925)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		111.205.710.418	69.959.695.615	111.205.710.418	69.959.695.615
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		80.642.738.155	44.803.409.352	80.642.738.155	44.803.409.352
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		30.562.972.263	25.156.286.263	30.562.972.263	25.156.286.263
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn



Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tạ Công Thông

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Gia Viên,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2025 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135.012.891.213	89.924.660.829
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		82.825.142.594	38.247.167.495
- Các khoản dự phòng	03		(15.056.570.039)	236.657.042
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(237.887.329)	356.746.528
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.474.734.949)	-
- Chi phí lãi vay	06		35.774.835.950	57.616.803.827
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		218.843.677.440	186.382.035.721
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.509.841.267	(12.791.189.506)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.739.571.681	487.311.269
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		53.594.943.286	(32.608.450.548)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.724.071.798	9.720.917.936
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(145.707.834.860)	(229.401.126)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.580.953.466)	(12.814.036.598)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.090.348.891)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2.965.637.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.032.968.255	135.181.549.601
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(152.710.758.952)	(3.569.949.663)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(170.614.714.686)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113.600.000.000	86.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.080.000.000)	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.002.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.474.734.949	6.453.702.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.713.524.003)	(81.730.961.498)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		127.040.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		422.567.768.100	173.923.310.487
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(257.372.924.246)	(40.823.844.875)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		292.234.843.854	133.099.465.612
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		336.554.288.106	186.550.053.715
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		546.631.384.396	370.506.274.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		237.887.329	(356.746.528)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		883.423.559.831	556.699.581.545

Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tạ Công Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2025 (Báo cáo Hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HDQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 30 vào ngày 14 tháng 03 năm 2025 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chờ hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
- Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con trực tiếp:

	Quyền biểu quyết	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con	99,9998%

- Danh sách các công ty con gián tiếp:

Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty con gián tiếp	100%
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	Công ty con gián tiếp	65,0%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty liên kết	40,22%
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội (Đến ngày 23/01/2025)	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần VHL Logistics	Công ty liên kết gián tiếp	44%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - Các khoản cho vay.
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác.
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng Việt nam	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	5.735.054.415	2.254.810.590
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	387.988.505.416	337.856.573.806
- Tiền đang chuyển		
Cộng	393.723.559.831	340.111.384.396
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Cuối kỳ		Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh.		
- Tổng giá trị cổ phiếu	692.356.007.368	546.648.172.508
+ Giá gốc	692.356.007.368	546.648.172.508
+ Giá hợp lý	715.489.227.000	552.236.077.800
+ Dự phòng	(11.125.305.128)	(26.064.875.167)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	661.850.000.000	661.850.000.000	492.270.000.000	492.270.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	489.700.000.000	489.700.000.000	206.520.000.000	206.520.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	172.150.000.000	172.150.000.000	285.750.000.000	285.750.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		757.706.077.540	759.207.263.714
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	15.313.506.702	15.313.506.702
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội (Đến 23/01/2025) (*)	30%	-	4.581.186.174
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	36%	347.561.855.412	347.561.855.412
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	40,22%	382.026.715.426	382.026.715.426
Công ty Cổ phần VHL Logistics	44%	12.804.000.000	9.724.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác		155.000.000	155.000.000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155.000.000	155.000.000

(*) Tại ngày 31/03/2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội (Giao dịch hoàn tất tại ngày 23/01/2025). Đồng thời Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội không còn là công ty liên kết của Công ty.

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	229.779.044.357	236.744.183.566
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	54.322.029.498	76.775.380.384
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	30.011.058.492	36.450.305.336
+ MAERSK LINE A/S	24.310.971.006	40.325.075.048
- Các khoản phải thu khách hàng khác	175.457.014.859	159.968.803.182
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
a) Ngắn hạn	83.331.913.749	103.073.509.674
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	83.331.913.749	103.073.509.674
b) Dài hạn	3.624.576.352	3.624.576.352

- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	3.624.576.352	3.624.576.352
Cộng	86.956.490.101	106.698.086.026

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	27.026.125.655		27.123.453.714	
- Công cụ, dụng cụ	17.785.709.716		20.320.454.369	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	918.845.840		26.344.809	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	45.730.681.211		47.470.252.892	

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-
- XD CB		396.378.000		396.378.000
- Sửa chữa		-		-
Cộng		396.378.000		396.378.000

9. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.877.664.932.311	29.063.832.127	735.052.189.970	1.554.058.314.619	4.195.839.269.027
Mua trong kỳ	-	-	152.492.727.272	-	152.492.727.272
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	(268.468.320)	-	(268.468.320)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.877.664.932.311	29.063.832.127	887.276.448.922	1.554.058.314.619	4.348.063.527.979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.046.132.016.089	24.588.293.061	467.750.494.945	1.309.922.301.509	2.848.393.105.604
Khấu hao trong kỳ	31.433.464.321	409.935.769	12.782.125.082	17.620.859.977	62.246.385.149
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển từ XDCB dở dang	-	-	(268.468.320)	-	(268.468.320)
Số dư cuối kỳ	1.077.565.480.410	24.998.228.830	480.264.151.707	1.327.543.161.486	2.910.371.022.433
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	831.532.916.222	4.475.539.066	267.301.695.025	244.136.013.110	1.347.446.163.423
Số dư cuối kỳ	800.099.451.901	4.065.603.297	407.012.297.215	226.515.153.133	1.437.692.505.546

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.290.069.838.001	30.927.762.259	2.320.997.600.260
Mua trong kỳ	-	486.500.000	486.500.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.290.069.838.001	31.414.262.259	2.321.484.100.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	37.164.447.701	24.323.881.093	61.488.328.794
Khấu hao trong kỳ	20.146.202.191	556.938.938	20.703.141.129
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57.310.649.892	24.880.820.031	82.191.469.923
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.252.905.390.300	6.603.881.166	2.259.509.271.466
Số dư cuối kỳ	2.232.759.188.109	6.533.442.228	2.239.292.630.337

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	17.807.524.952	17.693.351.014
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.807.524.952	17.693.351.014
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	-	-
+ Các chi phí lắp đặt mạng, dịch vụ truyền thông, ...	-	-
b) Dài hạn	1.140.888.138.509	1.152.722.738.658
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1.140.888.138.509	1.152.722.738.658
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ (GLC)	71.111.048.643	72.042.851.454
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP (VGR)	255.983.624.232	258.657.486.945
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (GIC)	110.255.587.383	111.149.984.449
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (VGI)	246.544.913.445	248.439.758.467
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Nam Hải Đình Vũ (NDP)	437.334.480.204	442.363.160.750
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.658.484.602	20.069.496.593

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	343.247.465.814	299.753.683.804
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	1.772.000.000.000	1.650.298.938.156

Vay ngắn hạn: Số dư khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/03/2025 là khoản vay vốn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và các Công ty chứng khoán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Vay dài hạn: Số dư khoản vay dài hạn tại ngày 31/03/2025 thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng phục vụ việc đầu tư các dự án đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty thông qua.

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	89.767.429.763	89.767.429.763	107.683.328.347	98.711.826.547
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	6.397.913.700	6.397.913.700	-	-
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Thịnh Tiến	6.397.913.700	6.397.913.700	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	83.369.516.063	83.369.516.063	107.683.328.347	98.711.826.547
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	89.767.429.763	89.767.429.763	107.683.328.347	98.711.826.547
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp/dã được khấu trừ trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	47.069.114.487	91.100.827.494	96.249.345.465	41.920.596.516
- Thuế giá trị gia tăng	4.466.072.304	44.096.464.910	43.041.022.106	5.521.515.108
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.710.371.835	28.737.632.980	36.090.348.891	27.357.655.924
- Thuế thu nhập cá nhân	7.882.954.100	9.611.795.233	9.945.299.491	7.549.449.842
- Các loại thuế khác	9.716.248	8.654.934.371	7.172.674.977	1.491.975.642

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	53.854.464.578	76.697.312.158
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	-	-
- Lãi vay	16.458.095.880	33.294.155.220
- Các khoản trích trước khác	37.396.368.698	43.403.156.938
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	53.854.464.578	76.697.312.158

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	5.354.483.429	6.325.060.733
- Bảo hiểm xã hội	4.301.500	-
- Bảo hiểm y tế	-	4.160.725
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.210.263	8.563.263
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.806.275	1.928.595.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.497.869.110	11.650.293.992
Cộng	122.195.670.577	19.916.673.963
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	576.400.000	755.400.000
Cộng	606.400.000	785.400.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	76.216.500.000	76.036.500.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	76.216.500.000	76.036.500.000
b) Dài hạn	2.232.636.942	2.529.636.942
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.232.636.942	2.529.636.942
Cộng	78.449.136.942	78.566.136.942

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.333.956.420.000	39.403.521.246	0	1.382.700.000	0	0	1.506.661.240.419	412.903.015.723	3.294.306.897.388
Tăng vốn trong kỳ	1.534.011.770.000								1.534.011.770.000
Lãi trong kỳ							336.159.900.134	98.379.328.916	434.539.229.050
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ							(25.000.000.000)	(103.713.010.200)	(128.713.010.200)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác							(238.029.167.957)		(238.029.167.957)
Số dư đầu năm nay	2.867.968.190.000	39.403.521.246	0	1.382.700.000	0	0	1.579.791.972.596	407.569.334.439	4.896.115.718.281
Tăng vốn trong kỳ	127.040.000.000								127.040.000.000
Lãi trong kỳ							80.642.738.155	30.562.972.263	111.205.710.418
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ									-
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác							(9.950.955.586)		(9.950.955.586)
Số dư cuối kỳ	2.995.008.190.000	39.403.521.246	0	1.382.700.000	0	0	1.650.483.755.165	438.132.306.702	5.124.410.473.113

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại 31/03/2025	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.995.008.190.000	2.867.968.190.000

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.867.968.190.000	1.333.956.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm	127.040.000.000	1.534.011.770.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	2.995.008.190.000	2.867.968.190.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0228/2025/NQ-HĐQT đề ngày 28 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu cho người lao động. Cụ thể, trong tổng số 14.311.300 cổ phiếu theo phương án phát hành, 12.704.000 cổ phiếu với giá trị là 127.040.000.000 Đồng đã được phát hành thành công (tương ứng 88,77%). Đồng thời, Hội đồng Quản trị cũng quyết định hủy bỏ 1.607.300 cổ phiếu chưa được phân phối hết.

Vào ngày07/03/2025, Công ty đã nhận được Công văn số 88/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc UBCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty. Sau đợt phát hành, tổng số cổ phiếu của Công ty là 299.500.819 cổ phiếu, tương đương 2.995.008.190.000 Đồng.

Ngày 14/03/2025, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, trong đó ghi nhận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.995.008.190.000 Đồng.

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.500.819	286.796.819
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.500.819	286.796.819
+ Cổ phiếu phổ thông	299.500.819	286.796.819
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.500.819	286.796.819
+ Cổ phiếu phổ thông	299.500.819	286.796.819
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	894.797.062.448	892.644.137.680
- Quỹ đầu tư phát triển	894.797.062.448	892.644.137.680
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	5.806.972,80	5.167.760,56
- EUR	7,67	7,67
d) Vàng tiền tệ		
d) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	682.128.364.609	586.417.332.197
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	682.128.364.609	586.417.332.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	454.623.597.936	382.621.964.939
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	454.623.597.936	382.621.964.939

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.469.504.323	6.084.902.288
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	346.154.959	368.800.563
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.659.075.667	-
Cộng	19.474.734.949	6.453.702.851

5. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay	35.774.835.950	56.919.525.455
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	108.267.630	356.746.528
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(14.942.825.039)	-
- Chi phí tài chính khác	2.673.581.451	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	23.613.859.992	57.276.271.983

6. Thu nhập khác

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	11.620.137.911	1.211.615.417
Cộng	11.620.137.911	1.211.615.417

7. Chi phí khác

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	218.146.816	1.864.713.339
Cộng	218.146.816	1.864.713.339

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	56.261.007.691	35.324.119.870
- Các chi phí QLDN khác	56.261.007.691	35.324.119.870
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	43.493.733.821	24.827.756.215
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	43.493.733.821	24.827.756.215
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.076.574.720	19.964.965.214
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.076.574.720	19.964.965.214
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.269.393.925)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.269.393.925)	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tạ Công Thông

))